

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2006



Cùng bạn đi tới thành công

>>> Báo cáo kiểm toán

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006
của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Gửi tới: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 gồm: Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ cùng với các thuyết minh Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, được đính kèm từ trang 05 đến trang 24.

Việc lập và trình bày các Báo cáo Tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng trong các Báo cáo Tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trên Báo cáo Tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như các trình bày tổng quát các Báo cáo Tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho những ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên những khía cạnh trọng yếu, Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm 2006. Các Báo cáo Tài chính được soạn thảo phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam và phù hợp với các thuyết minh về chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng đính kèm theo.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2007

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ.0063/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thu Hằng

Chứng chỉ KTV số: 0163/KTV

>>> Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I Tiền mặt tại quỹ	3	72.765.233.614	54.504.216.035
II Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	4	214.771.997.907	73.895.484.325
III Tiền gửi tại TCTD trong và ngoài nước	5	3.317.688.433.120	2.658.972.037.618
IV Cho vay các TCTD khác		-	-
1 Cho vay các TCTD khác		-	-
2 Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
V Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước		3.353.998.641.372	1.347.679.985.783
1 Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	6	3.363.048.538.661	1.349.888.275.457
2 Dự phòng phải thu khó đòi	7	(9.049.897.289)	(2.208.289.674)
VI Các khoản đầu tư		2.330.988.000.000	1.240.341.705.361
1 Đầu tư vào chứng khoán		2.303.488.000.000	1.218.341.705.361
Đầu tư vào chứng khoán (trái phiếu, kỳ phiếu ...)	9	2.303.488.000.000	1.218.341.705.361
Dự phòng giảm giá chứng khoán		-	-
2 Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	8	27.500.000.000	22.000.000.000
VII Tài sản		32.655.350.953	14.114.431.531
1 Tài sản cố định	10	32.637.402.884	14.064.265.901
Nguyên giá TSCĐ		41.989.367.985	18.629.928.872
Hao mòn TSCĐ		(9.351.965.101)	(4.565.662.971)
2 Tài sản khác		17.948.069	50.165.630
VIII Tài sản Có khác	11	877.549.803.951	735.429.498.353
1 Các khoản phải thu		129.371.869.440	67.432.699.411
2 Các khoản lãi cộng dồn dự thu		133.208.298.724	60.705.020.279
3 Các tài sản có khác		614.969.635.787	607.291.778.663
4 Các khoản dự phòng rủi ro khác		-	-
Tổng cộng Tài sản		10.200.417.460.917	6.124.937.359.006

>>> Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I Tiền gửi của KBNN và các TCTD khác		4.633.004.186.879	2.735.387.508.000
1 Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		-	-
2 Tiền gửi của các TCTD khác	13	4.633.004.186.879	2.735.387.508.000
II Vay Ngân hàng Nhà nước và TCTD khác	12	201.289.500.000	70.090.000.000
1 Vay Ngân hàng Nhà nước		-	-
2 Vay của các TCTD trong nước		201.289.500.000	70.090.000.000
3 Vay của các TCTD ở nước ngoài		-	-
4 Nhận vốn cho vay đồng tài trợ		-	-
III Tiền gửi của các TCKT và dân cư	14	3.511.683.088.735	2.312.406.358.579
IV Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư		-	-
V Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VI Tài sản Nợ khác	15	798.904.238.310	715.277.926.407
1 Các khoản phải trả		83.561.923.691	45.233.940.755
2 Các khoản lãi cộng dồn dự trả		98.197.609.397	61.658.639.044
3 Tài sản nợ khác		617.144.705.222	608.385.346.608
VII Vốn và các quỹ		1.055.536.446.993	291.775.566.020
1 Vốn của tổ chức tín dụng		950.054.902.000	250.054.902.000
Vốn điều lệ	16	500.000.000.000	250.000.000.000
Vốn đầu tư- XDCB		32.300.000	32.300.000
Thặng dư vốn cổ phần		450.000.000.000	
Vốn khác		22.602.000	22.602.000
2 Quỹ của TCTD		6.989.965.557	1.570.100.735
3 Lãi, lỗ		98.551.439.028	40.150.563.285
Tổng cộng Nguồn vốn		10.200.417.460.917	6.124.937.359.006

>>> Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	240.778.588.201	76.994.074.316
2 Các cam kết giao dịch hối đoái	5.722.920.000	568.792.500.000
3 Các cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
4 Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý Công ty	-	-
5 Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê	-	-

Người lập biểu



Ngô Văn Tú

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2007

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chí

>>> Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND

Phần I - Lãi lỗ

	Khoản mục	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Thu từ lãi		595.310.858.980	335.746.402.959
1	Thu lãi cho vay		219.976.195.105	80.323.595.809
2	Thu lãi tiền gửi		227.172.899.740	186.823.158.089
3	Thu lãi góp vốn, mua cổ phần		133.937.572.676	17.964.524.943
4	Thu từ nghiệp vụ cho thuê tài chính		-	-
5	Thu khác về hoạt động tín dụng		14.224.191.459	50.635.124.118
II	Chi trả lãi		419.107.498.392	254.719.607.578
1	Chi trả lãi tiền gửi		415.889.379.213	246.545.556.062
2	Chi trả lãi tiền đi vay		3.218.119.179	8.174.051.516
3	Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá		-	-
III	Thu nhập từ lãi (Thu nhập lãi ròng)		176.203.360.588	81.026.795.381
IV	Thu ngoài lãi		40.874.353.223	3.751.632.295
1	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh		881.341.131	401.612.196
2	Thu phí dịch vụ thanh toán		4.392.559.263	2.706.344.750
3	Thu phí dịch vụ ngân quỹ		105.205.353	37.403.813
4	Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý		210.130.074	-
5	Lãi thu từ kinh doanh ngoại hối		3.741.828.556	-
6	Thu từ tham gia thị trường tiền tệ		26.463.525.000	127.319.207
7	Thu từ các dịch vụ khác		5.072.937.230	468.952.285
8	Các khoản thu nhập bất thường		6.826.616	10.000.044
V	Chi phí ngoài lãi		80.200.715.161	34.143.596.020
1	Chi khác về hoạt động huy động vốn		56.799.141	35.932.556
2	Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ		2.425.809.808	1.164.668.358
3	Chi về tham gia thị trường tiền tệ		2.021.024.163	455.456.915
4	Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		16.727.766.456	6.286.518.094
5	Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	-
6	Chi về hoạt động khác		-	-
7	Chi nộp thuế		2.080.726.556	616.078.281
8	Chi nộp các khoản phí, lệ phí		62.876.980	36.408.091
9	Chi phí cho nhân viên		15.328.767.507	7.491.185.244
10	Chi hoạt động quản lý và công vụ		11.176.298.988	6.629.497.264
11	Chi khấu hao cơ bản TSCĐ		4.795.666.722	2.865.274.587
12	Chi khác về tài sản		15.987.647.734	7.584.354.343

13	Chi dự phòng		6.843.228.865	4.521.250
14	Chi nộp phí BH, bảo toàn tiền gửi của khách hàng và chi bồi thường BHTG		2.694.102.241	973.701.037
15	Chi phí bất thường khác		-	-
VI	Thu nhập ngoài lãi		(39.326.361.938)	(30.391.963.725)
VII	Tổng thu nhập trước thuế	17	136.876.998.650	50.634.831.656
VIII	Tổng thu nhập chịu thuế	17	136.876.998.650	37.614.990.059
IX	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	38.325.559.622	10.532.197.217
X	Thu nhập sau thuế	17	98.551.439.028	40.102.634.439

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I Thuế	4.983.312.253	41.842.597.065	16.057.503.677	30.768.405.641
1 Thuế Giá trị Gia tăng	138.368.744	1.761.858.313	1.812.607.217	87.619.840
2 Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
3 Thuế Xuất nhập khẩu				
4 Thuế TN doanh nghiệp	4.831.578.133	38.325.559.622	12.517.681.480	30.639.456.275
5 Thuế nhà đất	-	-	-	-
6 Các loại thuế khác	13.365.376	1.755.179.130	1.727.214.980	41.329.526
II Các khoản phải nộp khác	26.504.267	786.315.048	793.591.415	19.227.900
1 Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.504.267	786.315.048	793.591.415	19.227.900
Cộng	5.009.816.520	42.628.912.113	16.851.095.092	30.787.633.541

Người lập biểu

Ngô Văn Tú

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2007
Tổng Giám đốc



Lê Văn Chí

>>> Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Phương pháp gián tiếp) Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế		136.876.998.650	50.634.831.656
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định		4.795.666.722	2.865.274.587
Dự phòng		(6.841.607.615)	4.021.250
Lãi, lỗ do thanh lý tài sản cố định		-	-
Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản		-	-
Lãi, lỗ từ việc bán chứng khoán		(26.463.525.000)	-
Thu lãi đầu tư chứng khoán		(133.937.572.676)	(50.468.987.128)
Lãi, lỗ do đầu tư vào đơn vị khác (góp vốn, mua cổ phần, ...)		-	(17.964.524.943)
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
2 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		(25.570.039.919)	(14.929.384.578)
<i>(Tăng) giảm tài sản hoạt động</i>		<i>(2.798.112.505.968)</i>	<i>(2.189.664.467.341)</i>
(Tăng) giảm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(642.864.154.727)	(750.256.583.387)
(Tăng) giảm cho vay đối với tổ chức tín dụng khác		-	-
(Tăng) giảm cho vay đối với khách hàng		(2.013.160.263.204)	(816.916.635.247)
(Tăng) giảm lãi dự thu		(72.503.278.445)	(53.359.539.216)
(Tăng) giảm tài sản hoạt động khác		(69.584.809.592)	(569.131.709.491)
<i>Tăng (giảm) các khoản công nợ hoạt động</i>		<i>3.311.719.220.938</i>	<i>3.435.489.709.973</i>
Tăng (giảm) tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.897.616.678.879	1.316.688.526.520
Tăng (giảm) tiền gửi của khách hàng		1.199.276.730.156	1.813.384.919.118
Tăng (giảm) lãi dự trả		36.538.970.353	48.206.177.874
Tăng (giảm) phát hành giấy tờ có giá		-	-
Tăng (giảm) vay NHNN		-	-
Tăng (giảm) vay TCTD khác trong nước và ở nước ngoài		131.199.500.000	(20.000.000.000)
Tăng (giảm) vốn tài trợ UT đầu tư		-	-
Tăng (giảm) khoản nhận vốn để cho vay đồng tài trợ		-	-
Tăng (giảm) các khoản công nợ hoạt động khác		47.087.341.550	277.210.086.461

3	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế TNDN Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	488.036.675.051 (12.517.681.480) (2.945.481.212)	1.230.895.858.054 (7.016.050.176) (268.842.000)
4	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	472.573.512.359	1.223.610.965.878
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Mua sắm TSCĐ theo nguyên giá Tiền thu do bán, thanh lý TSCĐ Tiền mua chứng khoán Tiền thu từ bán chứng khoán Thu lãi đầu tư chứng khoán Góp vốn liên doanh, mua cổ phần Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần Thu lãi góp vốn, mua cổ phần Các hoạt động đầu tư khác	 (25.376.163.307) - (4.354.691.200.000) 4.769.544.905.361 133.937.572.676 (27.500.000.000) - -	 (6.294.242.146) - (1.328.426.314.561) 248.361.277.700 50.468.987.128 (26.501.024.943) 48.301.024.943 17.964.524.943
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	495.915.114.730	(996.125.766.936)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Tăng (giảm) vốn cổ phần Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào tổ chức tín dụng Các hoạt động tài chính khác	 250.000.000.000 (33.761.085.070) -	 100.000.000.000 (17.854.902.329) -
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	216.238.914.930	82.145.097.671
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.184.727.542.019	309.630.296.613
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	628.451.397.978	318.821.101.365
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	1.813.178.939.997	628.451.397.978

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2007

Người lập biểu



Ngô Văn Tú

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thanh Hương

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Lê Văn Chí

>>> Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

1. Tổng quan về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 03 năm 1994 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp Giấy phép thành lập số 676/GP - UB ngày 04 tháng 04 năm 1994, với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006488 (đăng ký lần đầu) ngày 14 tháng 01 năm 2005 và tại lần thay đổi thứ 6 ngày 26 tháng 10 năm 2006, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng là:

1. Huy động, cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn;
2. Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư;
3. Vay vốn Ngân hàng Nhà nước, các TCTD khác bằng tiền Việt Nam và ngoại tệ;
4. Chiết khấu thương, trái phiếu, hùn vốn kinh doanh;
5. Dịch vụ thanh toán, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế./.

Tổng vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 500 tỷ đồng Việt Nam.

Ngân hàng Đông Nam Á (SeABank) có trụ sở chính tại số nhà 16 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
■ Chi nhánh Hà Nội	Số 57 - Phố Bà Triệu - P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội
■ Chi nhánh Hai Bà Trưng	Số 350 - Bạch Mai - P. Bạch Mai - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
■ Chi nhánh Ba Đình	Số 11 - Phố Giang Văn Minh - P. Kim Mã - Q. Ba Đình - Hà Nội
■ Chi nhánh Cầu Giấy	Số 51 - Đường Lạc Long Quân - P. Nghĩa Đô - Q. Cầu Giấy - Hà Nội
■ Chi nhánh Láng Hạ	Số 22 - Láng Hạ - P. Láng Hạ, Q. Đống Đa - Hà Nội
■ Chi nhánh Hải phòng	Số 15 - Minh Khai - P. Minh Khai - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng
■ Chi nhánh Đà Nẵng	Số 23 - Nguyễn Văn Linh - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
■ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 28A Lê Lợi - P. Bến Nghé - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
■ Chi nhánh Chợ Lớn	403 Kinh Dương Vương - Phường 12 - Quận 6 - TP Hồ Chí Minh
■ Chi nhánh Bình Dương	Ấp Hòa Lân - Xã Thuận Giao - H. Thuận An - Tỉnh Bình Dương

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Hệ thống kế toán

Ngân hàng áp dụng hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ - NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 807/2005/QĐ - NHNN ngày 01 tháng 06 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ - NHNN ngày 10 tháng 07 năm 2006. Các Báo cáo Tài chính của Ngân hàng được lập và trình bày theo hệ thống mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Đồng tiền hạch toán

Đồng tiền được sử dụng trong hạch toán là đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ. Mỗi loại nguyên tệ được lập theo một báo cáo riêng. Cuối kỳ kế toán, các báo cáo ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi thống nhất toàn Ngân hàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính. Báo cáo Tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các báo cáo cho từng loại tiền riêng đã được quy đổi thành đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ kinh doanh, ngoại tệ bán ra từ nguồn khác và công cụ tài chính phát sinh được hạch toán tại ngày cuối tháng được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá. Tại ngày lập Báo cáo Tài chính năm, số dư trên Tài khoản Chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

2.4. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao TSCĐ

TSCĐ được theo dõi và phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và áp dụng cho tất cả TSCĐ. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

■ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
■ Phương tiện vận tải	6 năm
■ Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
■ Các tài sản khác	5 năm
■ Phần mềm quản lý	5 năm

2.5. Dự nợ tín dụng và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự nợ tín dụng phản ánh dự nợ gốc cho vay đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính, bao gồm cả chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá và cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác và đầu tư.

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động tín dụng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 22 tháng 04 năm 2005 bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng chung được trích lập trên cơ sở tỷ lệ dự phòng chung nhân với tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 trong năm tương ứng. Theo quyết định số 638/2005QĐ-TGD ngày 01/07/05 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, tỷ lệ dự phòng chung được áp dụng qua các năm như sau:

■ Năm 2006: 0,2 %
■ Năm 2007: 0,4%
■ Năm 2008: 0,6%
■ Năm 2009: 0,7%
■ Năm 2010: 0.75%

2.6. Góp vốn liên doanh và mua cổ phần

Góp vốn liên doanh, mua cổ phần được hạch toán theo giá gốc và được giữ cho mục đích đầu tư dài hạn.

2.7. Đầu tư Chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Chứng khoán gồm trái phiếu và công trái do Kho bạc Nhà nước phát hành, cổ phiếu, trái phiếu, các kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức kinh tế và tổ chức tín dụng khác phát hành.

2.8. Ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi

Các khoản thu nhập, chi phí từ lãi tiền gửi, tiền vay, cầm cố, chiết khấu thương phiếu giấy tờ có giá được hạch toán trên cơ sở dự thu và dự chi. Thu nhập từ lãi cho vay, cầm cố và chiết khấu sẽ được ngừng ghi nhận khi khoản cho vay đó được coi là quá hạn.

Các khoản thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ròng sau khi đã được loại trừ các khoản thu chi lãi điều chuyển vốn nội bộ trong hệ thống. Các khoản thu nhập từ việc góp vốn mua cổ phần sẽ được hạch toán vào thu nhập khi nhận được báo có chuyển tiền hoặc thông báo về cổ tức được chia.

3. Tiền mặt tại Quỹ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	49.197.877.694	36.507.548.535
Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	23.567.355.920	17.996.667.500
Vàng, kim loại quý, đá quý	-	-
Cộng	72.765.233.614	54.504.216.035

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	205.539.516.685	54.987.281.139
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	9.232.481.222	18.908.203.186
Cộng	214.771.997.907	73.895.484.325

5. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại các Tổ chức Tín dụng trong nước	3.288.672.842.927	2.652.320.198.771
Tiền gửi không kỳ hạn	24.104.934.451	1.906.758.771
Tiền gửi có kỳ hạn	3.264.567.908.476	2.650.413.440.000
Tiền gửi tại các Tổ chức Tín dụng ngoài nước	29.015.590.193	6.651.838.847
Tiền gửi không kỳ hạn	29.015.590.193	6.651.838.847
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	3.317.688.433.120	2.658.972.037.618

6. Cho vay các TCKT và cá nhân

6.1 Phân loại theo loại hình đầu tư tín dụng

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	3.176.007.671.701	1.146.637.223.930
<i>Ngắn hạn</i>	2.163.440.683.242	468.425.699.965
<i>Trung hạn và dài hạn</i>	1.012.566.988.459	678.211.523.965
Cho vay bằng ngoại tệ	179.003.922.160	200.814.665.757
<i>Ngắn hạn</i>	-	154.988.133.126
<i>Trung hạn và dài hạn</i>	-	45.826.532.631
Cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá	8.036.944.800	2.436.385.770
<i>Chiết khấu giấy tờ có giá</i>	8.036.944.800	2.436.385.770
<i>Cầm cố giấy tờ có giá</i>	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
<i>Đầu tư vào các thiết bị cho thuê Tài chính</i>	-	-
Bảo lãnh trả thay	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác đầu tư	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Nghịệp vụ cầm đồ	-	-
Cho vay khác	-	-
Các khoản nợ chờ xử lý	-	-
Các khoản nợ khoanh	-	-
Cộng	3.363.048.538.661	1.349.888.275.457

6.2 Phân loại theo chất lượng tín dụng

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng dư nợ cho vay các Tổ chức Kinh tế và cá nhân Trong đó:	3.363.048.538.661	1.349.888.275.457
Các khoản nợ cho vay quá hạn	7.715.894.192	5.736.168.424
<i>Nợ cần chú ý</i>	2.291.225.768	3.533.500.000
<i>Nợ dưới tiêu chuẩn</i>	1.231.700.000	-
<i>Nợ nghi ngờ</i>	1.991.300.000	-
<i>Nợ có khả năng mất vốn</i>	2.201.668.424	2.202.668.424

7. Dự phòng phải thu khó đòi

7.1 Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cho vay các Tổ chức Tín dụng	-	-
Dự phòng cho vay các Tổ chức Kinh tế và cá nhân	9.049.897.289	2.208.289.674
Cộng	9.049.897.289	2.208.289.674

7.2 Tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Chi tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư dự phòng đầu năm	2.208.289.674	2.204.268.424
Dự phòng đã sử dụng trong năm	-	-
<i>Số dự phòng sử dụng bù đắp rủi ro</i>	-	-
Dự phòng được bổ sung trong năm	6.841.607.615	4.021.250
<i>Trích lập dự phòng từ</i>		
<i>Kết quả kinh doanh</i>	6.886.897.358	5.321.250
<i>Hoàn nhập các khoản dự phòng</i>	(45.289.743)	(1.300.000)
<i>Số dự phòng tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản dự phòng bằng ngoại tệ</i>	-	-
Số dư dự phòng cuối năm	9.049.897.289	2.208.289.674

8. Góp vốn liên doanh, mua cổ phần

Đơn vị: triệu VND

Tên đối tác	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Kết quả đầu tư
Tổ chức Tín dụng	-	-	-	-	-
Tổ chức kinh tế	22.000	5.500	-	27.500	-
Quỹ thành viên NH Ngoại thương 1	22.000	-	-	22.000	-
Công ty Chứng khoán SEABANK	-	5.500	-	5.500	-
Cộng	22.000	5.500	-	27.500	-

Cơ cấu góp vốn liên doanh, mua cổ phần của Ngân hàng trong các tổ chức Tín dụng và tổ chức kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ (%)
Quỹ thành viên Ngân hàng Ngoại thương 1	22.000.000.000	11 %
Công ty Chứng khoán SEABANK	5.500.000.000	11 %
Cộng	27.500.000.000	-

9. Đầu tư chứng khoán

Chỉ tiêu VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu Chính phủ	130.000.000.000	-
Đầu tư giấy tờ có giá các TCTD trong nước	1.958.608.000.000	1.218.341.705.361
■ Trái phiếu Tổ chức tín dụng	350.000.000.000	30.000.000.000
■ Kỳ phiếu Tổ chức tín dụng	1.590.000.000.000	1.188.341.705.361
■ Cổ phiếu Tổ chức tín dụng	18.608.000.000	-
Đầu tư giấy tờ có giá các TCKT trong nước	214.880.000.000	-
■ Trái phiếu Tổ chức kinh tế	200.000.000.000	-
■ Cổ phiếu Tổ chức kinh tế	14.880.000.000	-
Cộng	2.303.488.000.000	1.218.341.705.361

10. Tài sản cố định

10.1 Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng trong năm 2006 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	613.349.324	8.588.422.988	3.551.665.560	12.753.437.872
Số tăng trong năm	1.003.817.219	15.542.037.456	3.502.167.179	20.048.021.854
Số giảm trong năm	47.643.000	1.338.396.841	26.455.900	1.412.495.741
Số dư cuối năm	1.569.523.543	22.792.063.603	7.027.376.839	31.388.963.985
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	56.898.931	1.867.543.601	1.153.031.512	3.077.474.044
Số tăng trong năm	135.211.069	2.176.126.399	1.299.950.889	3.611.288.357
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	192.110.000	4.043.670.000	2.452.982.401	6.688.762.401
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	556.450.393	6.720.879.387	2.398.634.048	9.675.963.828
Số dư cuối năm	1.377.413.543	18.748.393.603	4.574.394.438	24.700.201.584

10.2 Tình hình biến động tài sản cố định vô hình của Ngân hàng trong năm 2006 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản cố định vô hình	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.876.491.000	5.876.491.000
Số tăng trong năm	4.723.913.000	4.723.913.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	10.600.404.000	10.600.404.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.488.188.927	1.488.188.927
Số tăng trong năm	1.175.013.773	1.175.013.773
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.663.202.700	2.663.202.700
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.388.302.073	4.388.302.073
Số dư cuối năm	7.937.201.300	7.937.201.300

11. Tài sản có khác

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	129.371.869.440	67.432.699.411
Phải thu khách hàng	117.899.988.198	53.146.173.746
Các khoản phải thu nội bộ	11.471.881.242	14.286.525.665
<i>Tạm ứng để hoạt động nội vụ bằng VND</i>	<i>1.489.830.458</i>	<i>446.457.773</i>
<i>Tạm ứng tiền lương, công tác phí</i>	<i>425.156.263</i>	-
<i>Tạm trích các quỹ</i>	<i>9.521.452.821</i>	<i>13.021.585.892</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>7.710.500</i>	<i>818.482.000</i>
<i>Phải thu từ các chi nhánh</i>	<i>27.731.200</i>	-
Lãi cộng dồn dự thu	133.208.298.724	60.705.020.279
Tài sản có khác	614.969.635.787	607.291.778.663
Chi phí chờ phân bổ	8.033.499.120	5.953.703.803
Mua bán ngoại tệ	412.967.394.274	601.338.074.860
Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn	192.960.000.000	-
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	1.008.742.393	-
Cộng	877.549.803.951	735.429.498.353

12. Tiền vay ngân hàng nhà nước, tổ chức tín dụng khác

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Vay Tổ chức Tín dụng trong nước	201.289.500.000	70.090.000.000
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	<i>201.289.500.000</i>	<i>70.090.000.000</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Vay Tổ chức Tín dụng nước ngoài	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Cộng	201.289.500.000	70.090.000.000

13. Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của các TCTD trong nước	4.633.004.186.879	2.735.387.508.000
■ Bằng đồng Việt Nam	4.391.000.133.333	2.187.219.108.000
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	133.333	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng</i>	4.361.000.000.000	2.144.719.108.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng</i>	30.000.000.000	42.500.000.000
■ Bằng ngoại tệ	242.004.053.546	548.168.400.000
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	53.546	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng</i>	242.004.000.000	548.168.400.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng</i>	-	-
Tiền gửi của các TCTD nước ngoài	-	-
■ Bằng đồng Việt Nam	-	-
■ Bằng ngoại tệ	-	-
Cộng	4.633.004.186.879	2.735.387.508.000

14. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế và dân cư

14.1 Tiền gửi của khách hàng phân theo đối tượng

Chỉ tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nước	292.124.072.192	250.915.860.695
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	254.797.302.887	152.105.291.797
<i>Bằng ngoại tệ</i>	37.326.769.305	98.810.568.898
Tiền gửi tiết kiệm	3.179.276.279.063	2.044.713.413.577
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	2.231.925.177.679	1.561.581.976.232
<i>Bằng ngoại tệ</i>	947.351.101.384	483.131.437.345
Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân nước ngoài	349.254.666	50.414.840
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	-	24.816.616
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	25.598.224
Tiền ký quỹ của các cá nhân, tổ chức kinh tế	39.933.482.814	16.726.669.467
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	15.161.175.028	3.524.291.727
<i>Bằng ngoại tệ</i>	24.772.307.786	13.202.377.740
Cộng	3.511.683.088.735	2.312.406.358.579

14.2 Tiền gửi của khách hàng phân theo kỳ hạn

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	261.418.929.030	90.607.278.291
Tiền gửi có kỳ hạn	3.210.330.676.891	2.205.072.410.821
<i>Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>1.986.856.635.211</i>	<i>1.200.608.652.349</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn hoặc bằng 12 tháng</i>	<i>1.223.474.041.680</i>	<i>1.004.463.758.472</i>
Tiền ký quỹ	39.933.482.814	16.726.669.467
<i>Tiền gửi để mở thư tín dụng</i>	<i>19.370.047.926</i>	<i>11.589.569.371</i>
<i>Ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>16.322.520.156</i>	<i>4.384.592.352</i>
<i>Bảo đảm các thanh toán khác</i>	<i>4.240.914.732</i>	<i>752.507.744</i>
Cộng	3.511.683.088.735	2.312.406.358.579

15. Tài sản nợ khác

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả	83.561.923.691	45.233.940.755
<i>Phải trả cho bên ngoài</i>	<i>83.297.334.921</i>	<i>45.220.117.781</i>
Phải trả nhà thầu	13.900.720	25.000.720
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.402.450.176	1.778.306.500
Các khoản phải nộp Nhà nước	30.787.633.541	5.009.816.520
Chuyển tiền phải trả	1.874.715.985	83.975.002
Các khoản nhận ký quỹ	-	-
Các khoản thanh toán khác	49.218.634.499	38.323.019.039
<i>Phải trả nội bộ khác</i>	<i>264.588.770</i>	<i>13.822.974</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	10.000	-
Các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên TCTD	152.263.926	-
Các khoản phải trả khác	112.314.844	13.822.974
Lãi cộng dồn dự trả	98.197.609.397	61.658.639.044
Tài sản nợ khác	617.144.705.222	608.385.346.608
Thanh toán mua bán ngoại tệ	412.967.394.274	601.338.074.860
Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn	193.965.000.000	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	50.994.033	50.994.033
Doanh thu chờ phân bổ	10.161.316.915	6.996.277.715
Cộng	798.904.238.310	715.277.926.407

16. Vốn điều lệ

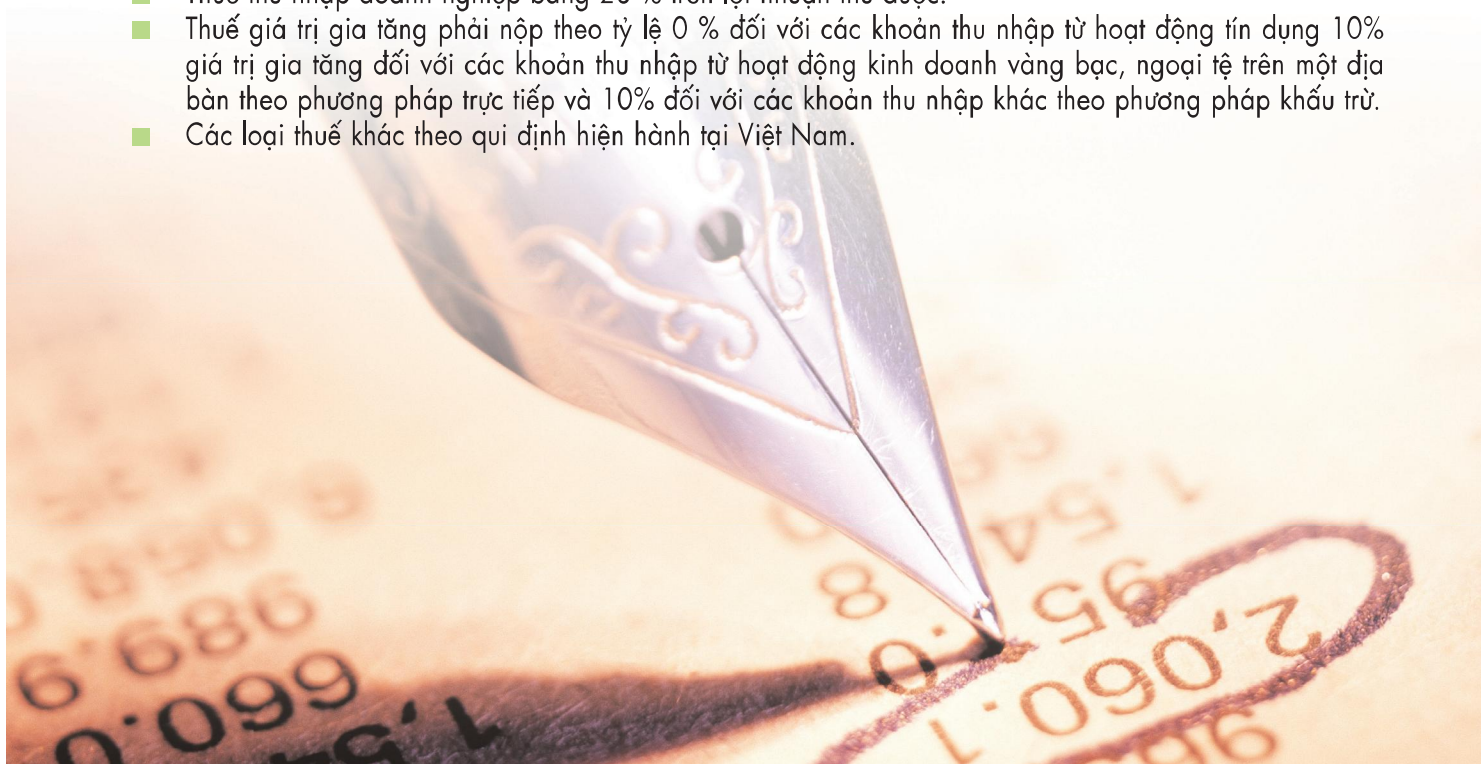
Vốn điều lệ đăng ký của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 500.000.000.000 VND (Năm trăm tỷ đồng Việt Nam), đã được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo văn bản số 377/NHNN-HAN7 ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Cơ cấu vốn góp của Ngân hàng phân theo thành phần kinh tế như sau:

	Giá trị (Triệu VND)	Số cuối năm Tỷ lệ (%)	Giá trị (Triệu VND)	Số đầu năm Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp Nhà nước			-	-
Công ty cổ phần	2.370	0,474	2.370	0,948
Công ty TNHH	33.670	6,734	12.990	5,196
Các pháp nhân Việt Nam khác			-	-
Các thể nhân	463.960	92,792	234.640	93,856
<i>Cá nhân người Việt Nam</i>	<i>463.960</i>	<i>92,792</i>	<i>234.640</i>	<i>93,856</i>
<i>Cá nhân người nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	500.000	100	250.000	100

17. Thuế

Trong năm 2006, theo quy định của các Luật Thuế hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28 % trên lợi nhuận thu được.
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0 % đối với các khoản thu nhập từ hoạt động tín dụng 10% giá trị gia tăng đối với các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ trên một địa bàn theo phương pháp trực tiếp và 10% đối với các khoản thu nhập khác theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại Việt Nam.



18. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

Đơn vị: triệu VND

	Kế hoạch 500	Thực hiện 550	Tỷ lệ (%) 110,00%
Tổng số cán bộ nhân viên			
Thu nhập của cán bộ (VND)			
1. Tổng quỹ lương	11.543	15.329	132,80%
2. Tiền thưởng	-	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	11.543	15.329	132,80%
4. Tiền lương bình quân tháng	2,57	3,10	120,72%
5. Thu nhập bình quân tháng	2,57	3,10	120,72%

19. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận theo báo cáo tài chính năm 2005 của Ngân hàng vào các quỹ như sau:

Tên các quỹ	Số tiền VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.006.006.243
Quỹ dự phòng tài chính	3.811.411.862
Quỹ khen thưởng	1.715.135.338
Quỹ phúc lợi	514.540.601
Quỹ lợi tức cổ đông	32.073.030.818
Tổng số lợi nhuận được phân phối	40.120.124.862

20. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trong Báo cáo Tài chính là các số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 và đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2007

Người lập biểu

Ngô Văn Tú

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chí